

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

I. VIỆT NAM LÀ NƯỚC ĐÔNG DÂN, CÓ NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC

1. Dân số

- Dân số đông (98.148.513 người - quý II/2021), thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 15 thế giới.
- + Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Khó khăn: trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống.

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 – 2019

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	Tổng số	Thành thị	%	Nông thôn	%
2005	82 392,1	22 332,0		60 060,1	
2007	84 218,5	23 746,3		60 472,2	
2009	86 025,0	25 584,7		60 440,3	
2011	87 860,4	27 719,3		60 141,1	
2013	89 759,5	28 874,9		60 884,6	
2015	91 713,3	31 131,5		60 581,8	
2017	93 677,6	32 823,1		60 854,5	
2019	96 209,0	33 059,7		63 149,2	

(Nguồn số liệu theo Tổng cục Thống kê)

2. Dân tộc

- Có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (khoảng 86% dân số).
- Ngoài ra còn có hơn 4 triệu kiều bào sinh sống ở nước ngoài, phân bố không đều tại 103 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.
- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng còn chênh lệch.

II. DÂN SỐ CÒN TĂNG NHANH, CƠ CẤU DÂN THAY ĐỔI

1. Dân số tăng nhanh

- Tăng nhanh vào nửa cuối thế kỉ XX (tốc độ gia tăng 2-3%/năm).
- Mức gia tăng hiện nay giảm nhưng còn chậm (1,06%/năm). Mỗi năm tăng khoảng 1 triệu người.
- Hậu quả: gây sức ép lớn với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Cơ cấu dân số

- Chuyển từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số vàng. (Tỉ lệ người phụ thuộc dưới 50%)

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1989 - 2014 (%)

Tỉ trọng dân số	1989	1999	2009	2014
0-14 tuổi	39,2	33,1	24,5	23,5
15-64 tuổi	56,1	61,1	69,1	69,4
60+	7,1	8,0	8,7	10,2
65+	4,7	5,8	6,4	7,1
Chỉ số già hoá	18,2	24,3	35,5	43,3

(Chỉ số già hoá là phần trăm dân số 60+ so với dân số 0-14 tuổi)

- Tỉ trọng nhóm tuổi 0-14 giảm, tỉ trọng nhóm tuổi 15-60 và trên 60 tăng.
- Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo, thị trường tiêu thụ lớn.
- Khó khăn: vấn đề giải quyết việc làm, phúc lợi xã hội.

III. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ KHÔNG ĐỀU

- Mật độ dân số trung bình: 314 người/km² (năm 2020), nhưng phân bố không đều.

1. Giữa đồng bằng với trung du, miền núi

- Đồng bằng tập trung 75% dân số, miền núi chỉ chiếm 25% (mật độ dân số ĐBSH gấp 8,3 lần Đông Bắc, 17,7 lần Tây Bắc).

2. Giữa thành thị với nông thôn

- Nông thôn chiếm 73% có xu hướng giảm; thành thị chiếm 27% có xu hướng tăng (năm 2019).
- Nguyên nhân: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, lịch sử khai thác lãnh thổ,...
- Ảnh hưởng:
 - + Phân bố dân cư chưa hợp lí ảnh hưởng tới việc sử dụng lao động lãng phí.
 - + Gây khó khăn cho việc khai thác tài nguyên.
- Biện pháp: Phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NƯỚC TA NĂM 2018 PHÂN THEO VÙNG

Vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km ²)
Cả nước	331235,7	94660,0	286
Đồng bằng sông Hồng	21 260,0	21566,4	1014
Trung du và miền núi phía Bắc	95 222,2	12292,7	129
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95876,0	20056,9	209
Tây Nguyên	54508,3	5871,0	108
Đông Nam Bộ	23552,8	17074,3	725
Đồng bằng sông Cửu Long	40816,4	17804,7	436

(Theo Niên giám thống kê 2018)

IV. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ HỢP LÝ VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ NGUỒN LAO ĐỘNG (Tự học)

- Tiếp tục thực hiện chính sách dân số và kế hóa gia đình có hiệu quả.
- Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư và lao động giữa các vùng.
- Xây dựng chính sách thích hợp đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đào tạo người lao động xuất khẩu có tay nghề cao
- Phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và ở nông thôn để khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Thế mạnh

- Lực lượng lao động trẻ, dồi dào: cả nước năm 2018 là 55,4 triệu người chiếm 58,5% tổng số dân (2018 - Tổng cục thống kê), bao gồm 54,2 triệu người có việc làm và hơn 1 triệu người thất nghiệp.
- Mỗi năm có thêm khoảng 1 triệu lao động.
- Người lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất trong nông - lâm - ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...
- Chất lượng lao động ngày một nâng lên.

2. Khó khăn

- Lao động trình độ cao vẫn còn ít.
- Đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật cao còn thiếu nhiều.

II. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

1. Theo các ngành kinh tế

- Tỷ trọng lao động khu vực I giảm nhanh
 - Tỷ trọng lao động khu vực III tăng
 - Tỷ trọng lao động khu vực II tăng chậm
- } Phù hợp quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng vẫn còn chậm.

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CỦA CÁC KHU VỰC KINH TẾ, THỜI KỲ 2000 - 2018 (%)

Năm	2000	2005	2010	2015	2016	2018
Nông - lâm - ngư nghiệp	62,2	55,1	49,5	44,0	41,9	37,7
Công nghiệp - xây dựng	13,0	17,6	21,0	22,8	24,7	26,7
Dịch vụ	24,8	27,3	29,5	33,2	33,4	35,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2018)

2. Theo thành phần kinh tế

- Tỷ trọng lao động khu vực Nhà nước giảm
 - Tỷ trọng lao động khu vực ngoài Nhà nước giảm
 - Tỷ trọng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng
- } Phù hợp với xu thế kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta.

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ, GIAI ĐOẠN 2000 - 2018 (%)

Năm	2000	2005	2010	2014	2016	2018
Nhà nước	11,7	11,6	10,4	10,4	9,8	8,3
Ngoài Nhà nước	87,3	85,8	86,1	85,7	85,8	83,3
Có vốn đầu tư nước ngoài	1,0	2,6	3,5	3,9	4,4	8,4

(Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2018 - Tổng cục thống kê)

3. Theo thành thị và nông thôn

- Tỷ trọng lao động nông thôn giảm nhưng chiếm ưu thế
 - Tỷ trọng lao động thành thị tăng
- } Phù hợp với quá trình đô thị hóa ở nước ta.

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2000 - 2018 (%)

Năm	2000	2005	2010	2014	2016	2018
Thành thị	23,1	25,5	28	30,7	32,1	32,6
Nông thôn	76,9	74,5	72	69,3	67,9	67,4

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

1. Vấn đề việc làm

- Đây là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm ở nước ta còn cao, cụ thể năm 2018:
 - + Tỷ lệ thất nghiệp còn cao: 2,19%, (thành thị: 3,10%, nông thôn 1,49%)
 - + Tình trạng thiếu việc làm còn cao: 1,4%, (thành thị: 0,650%, nông thôn: 1,78%).
- Mỗi năm cần giải quyết việc làm cho khoảng 1 triệu lao động mới.

2. Hướng giải quyết

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động. Thực hiện tốt chính sách dân số.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý thích đáng đến các ngành dịch vụ
- Tăng cường hợp tác, liên kết để thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo các cấp, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

I. ĐẶC ĐIỂM

1. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp

- Thành Cổ Loa được coi là đô thị đầu tiên ở nước ta (thế kỉ III TCN), sau đó xuất hiện thêm Thăng Long (XI), Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến (XVI-XVIII).
- Từ 1945-1975 quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, còn bị ảnh hưởng bởi các cuộc chiến tranh.
- Từ 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá tích cực, hình thành nhiều đô thị lớn.
- Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng đô thị vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

2. Tỷ lệ dân thành thị tăng

- Năm 1990 dân số thành thị ở nước ta chỉ đạt 19,5%, đến năm 2005 đạt 27,1%; năm 2018: 35,7% song vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Việt Nam đứng thứ 174/211 trên thế giới.

TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ MỘT SỐ NƯỚC VÀ KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2014

Quốc gia/khu vực	Tỷ lệ dân thành thị (%)	Quốc gia/khu vực	Tỷ lệ dân thành thị (%)
Singapore	100	Việt Nam	33
Brunei	77	Đông Nam Á	47
Malaysia	74	Trung Quốc	55
Indonesia	54	Nhật Bản	93
Thái Lan	49	Châu Á	47
Philippines	44	Hoa Kỳ	81
Lào	38	EU	73
Myanmar	34	Thế giới	53

(Theo www.prb.org/2015)

3. Phân bố đô thị không đều giữa các vùng

- Số lượng đô thị nước ta ngày càng tăng.

- Phân bố đô thị không đều, tập trung nhiều ở vùng đồng bằng về số lượng và quy mô dân số.

II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

- Dựa vào số dân, mật độ dân số, tỉ lệ phi nông nghiệp, nước ta phân làm 6 loại (đặc biệt, 1, 2, 3, 4, 5).

- Dựa vào cấp quản lí nước ta phân làm 2 loại (trực thuộc Trung ương và trực thuộc tỉnh).

- Năm 2007: có 5 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Trong đó có 2 đô thị loại đặc biệt (Hà Nội, TP.HCM).

- Thừa Thiên Huế và Khánh Hòa đã được phê duyệt nâng cấp thành thành phố trực thuộc Trung ương.

- Một số địa phương đang chờ phê duyệt nâng cấp đô thị trực thuộc TW như Quảng Ninh, Bình Dương, Bắc Ninh, Lâm Đồng.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Tích cực:

+ Tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế vì đô thị là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn, lao động có chuyên môn kỹ thuật đông, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tiêu cực: Ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội, việc làm, nhà ở,...

BÀI 19. THỰC HÀNH - VẼ BIỂU ĐỒ VÀ PHÂN TÍCH SỰ PHÂN HOÁ VỀ THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI GIỮA CÁC VÙNG

Cho bảng số liệu:

THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/THÁNG THEO CÁC VÙNG

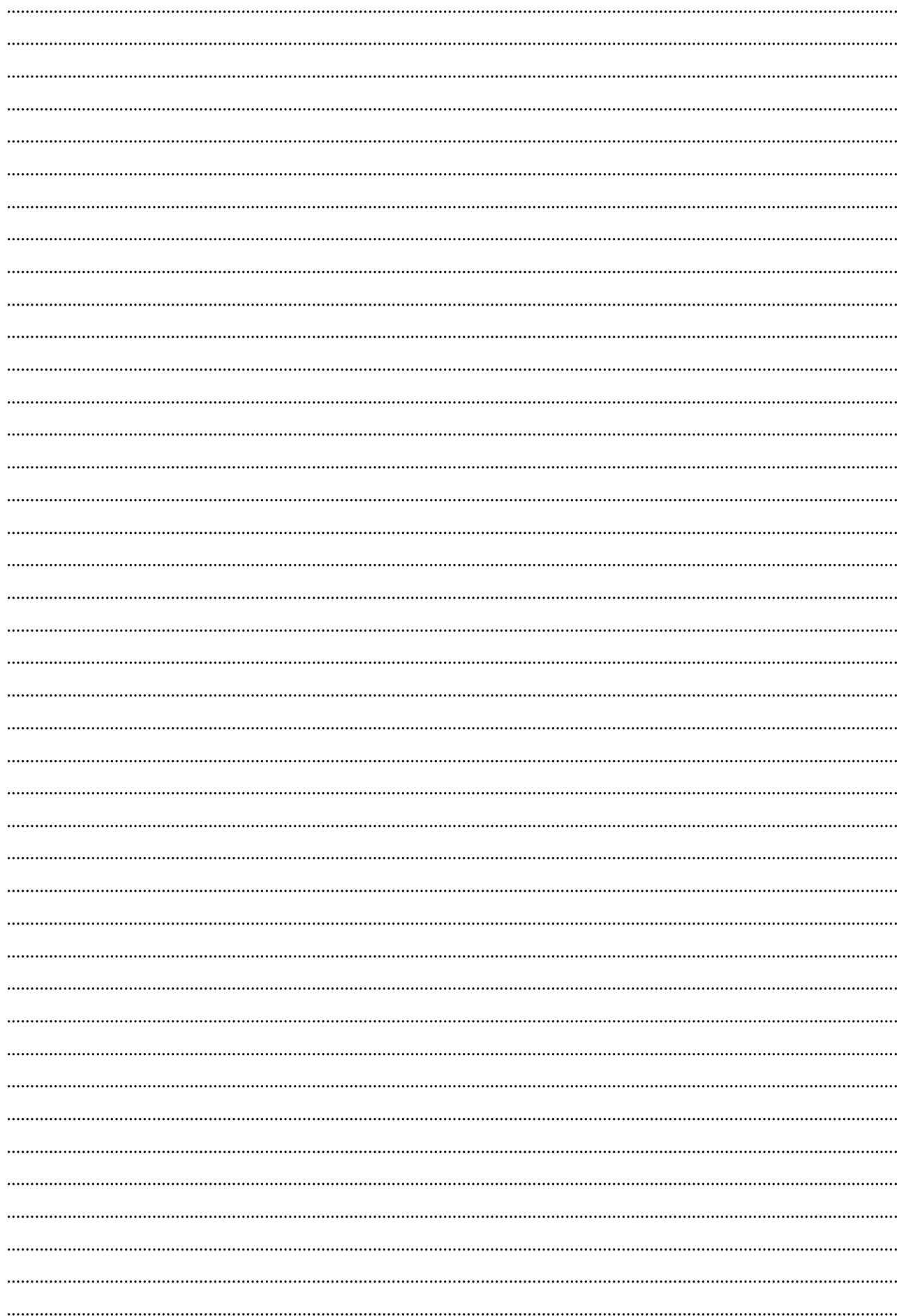
(Đơn vị: Nghìn đồng)

Vùng	2006	2010	2014
Cả nước	636	1 387	2 637
Đồng bằng Sông Hồng	666	1 580	3 265
Trung du và miền núi Bắc Bộ	442	905	1 613
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	476	1 018	1 982
Tây Nguyên	522	1 088	2 008
Đông Nam Bộ	1 146	2 304	4 125
Đồng bằng sông Cửu Long	628	1 247	2 327

Thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng của nước ta, năm 2014.

2. So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng qua các năm.



BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1. Xu hướng chuyển dịch

- Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm.

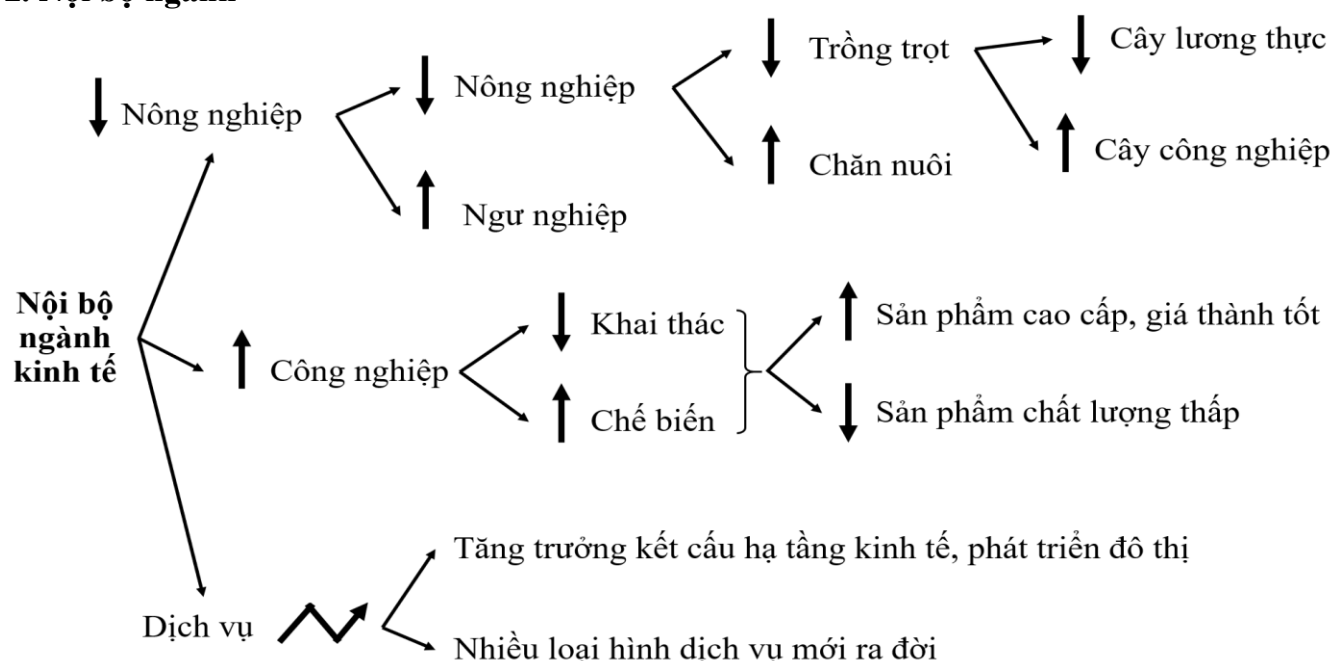
CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2012	2014	2016
Khu vực I (Nông - lâm - ngư nghiệp)	21.1	21.3	19.7	18.1
Khu vực II (Công nghiệp - xây dựng)	36.7	37.3	36.9	36.4
Khu vực III (Dịch vụ)	42.2	41.4	43.4	45.5

(Theo: data.worldbank.org)

2. Nội bộ ngành



II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Cơ cấu thành phần kinh tế có sự chuyển biến tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần thời kỳ đổi mới.

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ,
GIAI ĐOẠN 2005 - 2014

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2010	2012	2013	2014
Kinh tế Nhà nước	37,6	33,5	32,6	32,2	31,9
Kinh tế ngoài Nhà nước	47,2	48,8	49,3	48,2	48,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,2	17,7	18,1	19,6	20,1

(Theo Tổng cục thống kê; Niên giám thống kê 2014 tóm tắt)



III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LÃNH THỔ KINH TẾ

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất lớn.
- Có sự chuyển dịch và phân hóa giữa các vùng: Đông Nam Bộ phát triển công nghiệp mạnh nhất, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực.
- Hình thành 4 vùng kinh tế trọng điểm: phía Bắc (7 tỉnh/thành), miền Trung (5 tỉnh/thành), phía Nam (8 tỉnh/thành), Đồng bằng sông Cửu Long (4 tỉnh/thành).

BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. NGÀNH TRỒNG TRỌT

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2007	2009	2011	2013	2014	2015
Trồng trọt	73,6	73,9	71,3	71,4	71,5	70,0	69,0
Chăn nuôi	24,6	24,4	27,1	25,3	26,3	27,8	28,8
Dịch vụ	1,8	1,7	1,6	1,3	2,2	2,2	2,2

1. Sản xuất lương thực

- Vai trò:
 - + Bảo đảm lương thực cho nhân dân.
 - + Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
 - + Nguồn hàng xuất khẩu.
 - + Cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp.
- Điều kiện tự nhiên: đất, nước, khí hậu → phát triển sản xuất lương thực phù hợp với vùng sinh thái nông nghiệp. Tuy nhiên, thiên tai, sâu bệnh thường xuyên đe dọa sản xuất.
- Tình hình sản xuất lương thực ở nước ta trong những năm qua có nhiều thay đổi tích cực.
- Diện tích, sản lượng hoa màu cũng tăng mạnh và trở thành cây hàng hóa.
- Hiện nay, Việt Nam là một trong ba nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới (khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm).
- Phân bố:
 - + Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước (chiếm 50% sản lượng và diện tích lúa cả nước).
 - + Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai về sản lượng lúa, nhưng có năng suất lúa cao nhất nước.

2. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả

- Điều kiện phát triển:

+ Tự nhiên: Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp.

+ Kinh tế - xã hội: Nguồn lao động dồi dào, mạng lưới cơ sở chế biến tăng.

- Thị trường thế giới có nhiều biến động, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu của các thị trường khó tính.

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây công nghiệp hàng năm	%	Cây công nghiệp lâu năm	%
2005	861,5		1633,6	
2007	846,0		1821,7	
2009	753,6		1936,0	
2011	788,2		2079,6	
2013	730,9		2110,9	
2015	676,8		2150,5	
2018	581,7		3842,3	

- Tình hình phát triển:

+ Chủ yếu trồng cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn trồng một số cây cận nhiệt.

+ Diện tích cây công nghiệp tăng nhanh, nhất là cây công nghiệp lâu năm.

+ Tổng diện tích trồng cây công nghiệp khoảng 3 triệu ha - năm 2014 (trong đó, diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm 65%).

+ Cây ăn quả trồng tập trung nhiều nhất: chuối, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa,...

- Phân bố

+ Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều (đồi núi), dừa (đồng bằng).

+ Cây công nghiệp hàng năm chủ yếu: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá.

+ Cây ăn quả: trồng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Thuận lợi

- Cơ sở thức ăn đảm bảo tốt hơn.

- Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.

2. Khó khăn

- Giống gia súc, gia cầm cho năng suất còn thấp, chất lượng chưa cao.

- Dịch bệnh vẫn đe dọa trên diện rộng.

- Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và ổn định.

3. Hiện trạng

- Tỉ trọng ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước khá vững chắc.

- Xu hướng phát triển ngành chăn nuôi lên sản xuất hàng hóa (chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp).

+ Lợn và gia cầm là nguồn cung cấp thịt chủ yếu: Đàn lợn hơn 27 triệu con - 2005 (cung cấp $\frac{3}{4}$ sản lượng thịt các loại). Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh.

+ Các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

4. Phân bố

- Lợn và gia cầm: Nuôi tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

BÀI 23. THỰC HÀNH - PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

BÀI TẬP 1. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2013

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
2005	331 424,4	194 774,7	30 887,0	78 970,0	20 449,2
2007	353 680,2	198 866,8	35 198,6	91 297,2	22 628,0
2009	381 090,2	213 403,1	37 936,4	99 278,2	24 912,0
2011	421 925,4	233 751,2	42 590,5	112 751,7	27 437,4
2013	442 954,4	242 946,0	45 566,2	120 783,9	28 080,7

(Nguồn Niên giám thống kê 2013)

a. Tính tốc độ tăng trưởng (lấy năm 2005 = 100%)

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
2005	100	100	100	100	100
2007					
2009					
2011					
2013					

b. Nhận xét và giải thích tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất các loại cây trồng của nước ta trong giai đoạn trên.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI TẬP 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP
Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2012

Năm	2005	2007	2010	2012
Tổng diện tích (nghìn ha)	2496	2668	2809	2953
- Cây CN hàng năm	862	846	798	730
- Cây CN lâu năm	1634	1822	2011	2223

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

I. NGÀNH THỦY SẢN

1. Điều kiện phát triển

	Thuận lợi	Khó khăn
Tự nhiên	- Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng. - Nguồn lợi hải sản phong phú. - Có 4 ngư trường trọng điểm. - Nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn → nuôi trồng thủy hải sản nước lợ. - Hải đảo có nhiều rạn đá → nơi tập trung thủy sản giá trị kinh tế. - Nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng → nuôi tôm, cá nước ngọt.	- Thiên tai: bão, gió mùa Đông Bắc → thiệt hại tài sản, hạn chế ra khơi. - Môi trường bị suy thoái → giảm nguồn lợi thủy sản.
Kinh tế - xã hội	- Người dân có kinh nghiệm. - Phương tiện được trang bị tốt hơn. - Dịch vụ và chế biến thủy sản được mở rộng. - Thị trường tiêu thụ được mở rộng. - Chính sách khuyến ngư của Nhà nước.	- Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới. - Hệ thống cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu. - Chế biến, nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.

2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

- Sản lượng thủy sản tăng, trong đó nuôi trồng chiếm tỉ trọng càng cao.
- Sản lượng khai thác tăng liên tục, nhất là cá biển. Mạnh nhất ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Đứng đầu: Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau,...
- Sản lượng nuôi trồng tăng liên tục, nhất là tôm. Nuôi tôm mạnh nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre,...) với nhiều hình thức (quản canh, bán thâm canh, thâm canh).
- Nuôi cá nước ngọt, mạnh nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

II. NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái

- Nước ta có $\frac{3}{4}$ là đồi núi, lại có nhiều rừng ngập mặn ven biển → lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng.
- Có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.

2. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng), khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.
- Trồng rừng: diện tích rừng trồng hiện nay khoảng 2 triệu ha và đang trồng mới thêm khoảng 0,2 triệu ha/năm.
- Khai thác - chế biến gỗ:
 - + Khai thác chủ yếu là gỗ tròn và tre, nứa.
 - + Có trên 400 nhà máy và hàng nghìn xưởng cưa xẻ gỗ thủ công.
 - + Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển (Bãi Bằng - Phú Thọ, Tân Mai - Đồng Nai).
 - + Rừng còn cung cấp gỗ củi và than củi.

BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH

1. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành (nhóm ngành) trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với 29 ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính:
 - + Công nghiệp khai thác (4 ngành).
 - + Công nghiệp chế biến (23 ngành).
 - + Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành).

2. Công nghiệp trọng điểm

- Một số ngành công nghiệp trọng điểm nổi bật: năng lượng, lương thực - thực phẩm, dệt - may, hóa chất - phân bón - cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử,...
- Đặc điểm:
 - + Có thế mạnh lâu dài.
 - + Mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường.
 - + Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.

3. Thay đổi cơ cấu công nghiệp rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới

- Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- Giảm tỉ trọng nhóm công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

4. Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp

- Xây dựng cơ cấu linh hoạt thích nghi với nền kinh tế thế giới.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và trọng điểm.
- Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ → nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

II. CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

1. Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực

a. Bắc Bộ

- Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức tập trung công nghiệp cao nhất nước với các ngành chuyên môn hóa khác nhau.

b. Nam Bộ

- Hình thành tứ giác công nghiệp hàng đầu cả nước (TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một). Chuyên môn hóa rất đa dạng với nhiều ngành phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện, phân đạm từ khí.

c. Duyên hải miền Trung

- Ngoài Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp quan trọng nhất còn có các trung tâm khác (Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang).
- Vùng núi, vùng sâu, vùng xa: công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán rời rạc.

2. Tỉ trọng công nghiệp theo vùng

- Hiện nay, Đông Nam Bộ chiếm hơn $\frac{1}{2}$ tổng giá trị công nghiệp cả nước; tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. Tổng giá trị công nghiệp của ba vùng đã chiếm 80% của cả nước; các vùng còn lại có giá trị không đáng kể.

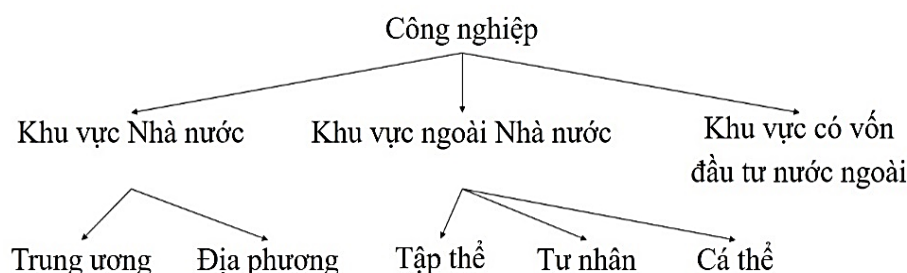
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp

- Vị trí địa lý; tài nguyên và môi trường; dân cư và nguồn lao động; cơ sở vật chất kỹ thuật; vốn đầu tư.

III. CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Nhờ kết quả của công cuộc đổi mới, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế:



- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng và cơ cấu có xu hướng chung là giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

I. CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

1. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

<i>Khai thác than</i>	<i>Khai thác dầu, khí</i>
- Trữ lượng phong phú: + Than antraxit (Quảng Ninh). + Than nâu (đồng bằng sông Hồng). + Than bùn (đồng bằng sông Cửu Long).	- Thềm lục địa phía Nam, tiềm năng nhất ở bể Cửu Long, Nam Côn Sơn (dầu), Lan Tây, Lan Đỏ (khí). - Có nhà máy lọc dầu Dung Quất, trong tương lai sẽ xây dựng thêm ở phía bắc và phía nam.

2. Công nghiệp sản xuất điện

<i>Thủy điện</i>	<i>Nhiệt điện</i>	<i>Phong điện</i>	<i>Điện mặt trời</i>
- Tiềm năng rất lớn, chủ yếu trên hệ thống sông Hồng, Đồng Nai. - Các nhà máy thủy điện lớn: Sơn La, Hòa Bình, Yaly,...	- Cơ sở năng lượng phía Bắc là than, phía Nam và miền Trung là khí. - Các nhà máy điện lớn: Phú Mỹ, Phả Lại, Uông Bí,...	- Tiềm năng phong điện lớn nhất Đông Nam Á. - Nhiều nhà máy đang hoạt động ở các tỉnh Bình Thuận, Bạc Liêu, Ninh Thuận, Quảng Trị.	- Tiềm năng rất lớn với nguồn nhiệt dồi dào. - Nhiều nhà máy đang hoạt động ở các tỉnh Thanh Hóa, Gia Lai, Thừa Thiên Huế...

Ngoài ra, nước ta còn lập các đề án xây dựng các nhà máy điện nguyên tử, điện thủy triều,...

II. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

1. Cơ cấu ngành

- Gồm 3 phân ngành chính:

- + Chế biến sản phẩm trồng trọt: xay xát, đường mía, chè, cà phê, thuốc lá, rượu, bia, nước ngọt,...
- + Chế biến sản phẩm chăn nuôi: từ sữa, thịt,...
- + Chế biến thủy hải sản: nước mắm, muối, tôm, cá,...

2. Điều kiện phát triển

- Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và dồi dào, nguồn nhân lực đông đảo, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước mở rộng.
- Sự phát triển của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, tích lũy vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

BÀI 28. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. KHÁI NIỆM

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế - xã hội và môi trường.
- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội nước ta, là một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

II. CÁC HÌNH THỨC CHỦ YẾU TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Điểm công nghiệp

- Bao gồm một hay hai xí nghiệp.
- Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc nơi tiêu thụ.
- Các xí nghiệp không có mối liên hệ sản xuất.
- Nước ta có nhiều điểm công nghiệp, phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên.

2. Khu công nghiệp

- Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung) là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX cho đến nay.
- Đặc điểm:
 - + Do Chính phủ (hoặc cơ quan chức năng được Chính phủ ủy nhiệm) quyết định thành lập.
 - + Có ranh giới địa lí xác định.
 - + Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.
 - + Không có dân cư sinh sống.
- Ở nước ta, ngoài khu công nghiệp tập trung còn có khu chế xuất và khu công nghệ cao.
- Khu công nghiệp tập trung phân bố không đều theo lãnh thổ, nhiều ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và rải rác ở Duyên hải miền Trung.

3. Trung tâm công nghiệp

- Đặc điểm chính:
 - + Trung tâm công nghiệp là hình thức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao. Đó là khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với các đô thị vừa và lớn.
 - + Mỗi trung tâm công nghiệp có ngành chuyên môn hóa với vai trò hạt nhân, đồng thời có các ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Trong quá trình công nghiệp hóa đã hình thành nhiều trung tâm công nghiệp với nhiều cấp khác nhau.
 - + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh).
 - + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa vùng (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...).
 - + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa địa phương (Việt Trì, Bắc Giang,...).
- Căn cứ vào giá trị sản xuất công nghiệp có:
 - + Trung tâm công nghiệp rất lớn (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội).
 - + Trung tâm công nghiệp lớn (Biên Hòa, Vũng Tàu, Hải Phòng).
 - + Trung tâm công nghiệp trung bình (Việt Trì, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ,...)

4. Vùng công nghiệp

- Đặc điểm chính:
 - + Diện tích rộng bao gồm nhiều tỉnh, thành phố.
 - + Có một số ngành chuyên môn hóa thể hiện bộ mặt công của vùng.
- Theo quy định của Bộ công nghiệp (năm 2001), cả nước được phân thành 6 vùng công nghiệp:
 - + Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh.
 - + Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
 - + Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
 - + Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên trừ Lâm Đồng.
 - + Vùng 5: Các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.
 - + Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.